

BẢNG TỔNG HỢP THÔNG TIN VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

**Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành;
đoạn qua địa bàn xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai (Đợt 5)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND xã Cẩm Mỹ)

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
				Nông nghiệp		Phi nông nghiệp								
				Tổng	LU A	Tổng	Trong đó đất ở							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	ÔngTrần Cảnh và bà Đặng Thị Hạnh	Ấp Long Giao, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	4.897,0	4.897,0		-	-	3.004.739.735	210.497.768	610.772.628	3.115.191.450	20.000.000	6.961.201.581	
2	Ông Vòng Gì Khìn	Ấp Long Giao, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	1.059,3	1.059,3		-	-	365.564.430	54.292.170	162.339.706	461.650.500	20.000.000	1.063.846.806	
3	Ông Trần Luận	Ấp Long Giao, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	2.412,7	2.412,7		-	-	699.683.000	41.855.904	491.054.648	724.665.000	20.000.000	1.977.258.552	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
				Nông nghiệp		Phi nông nghiệp								
				Tổng	LU A	Tổng	Trong đó đất ở							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Ông Đặng Văn Trung; bà Thới Thị Lư	Ấp Long Giao, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	2.777,5	2.777,5		-	-	840.915.900	1.382.400	617.518.704	871.623.000	20.000.000	2.351.440.004	
5	Ông Nguyễn Trung Tính	Ấp Long Giao, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	2.615,8	2.615,8		-	-	853.627.698	13.501.440	74.717.334	1.076.856.300	20.000.000	2.038.702.772	
6	Bà Phan Thị Kim Loan và ông Lê Ngọc Tuấn	Ấp Bảo Bình 2, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	3.672,1	3.672,1		-	-	1.073.120.535	1.048.000	34.329.947	1.348.629.750	20.000.000	2.477.128.232	
7	Ông Lê Đức Trai và bà Lê Thị Tuyết	Ấp Long Giao, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	92,5	92,5		-	-	28.729.575	-	1.676.774	37.923.750	8.000.000	76.330.099	
8	Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng	KP Suối Tre, phường Bình Lộc, thành phố Đồng Nai	2.790,8	2.790,8		-	-	866.794.572	16.885.200	16.196.347	3.420.000	20.000.000	923.296.119	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
				Nông nghiệp		Phi nông nghiệp								
				Tổng	LU A	Tổng	Trong đó đất ở							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	Bà Phạm Quế Trinh	Phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai	568,2	568,2		-	-	196.085.820	2.517.060	1.333.587	855.000	16.000.000	216.791.467	
10	Ông Nguyễn Kim Hòa	123/4 Khu phố Bình Đa, Phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai	157,0	157,0		-	-	48.762.630	-	6.844.590	855.000	8.000.000	64.462.220	
11	Bà Lê Vũ Thanh Trang	6Phường Tân Triều, thành phố Đồng Nai	2.350,4	2.350,4		-	-	730.010.736	98.246.560	67.465.326	3.420.000	20.000.000	919.142.622	
12	Ông Trần Vĩnh Thanh	Ấp Long Giao, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	924,3	924,3		-	-	395.970.120	24.448.000	82.166.447	500.832.000	20.000.000	1.023.416.567	
13	Bà Trần Thị Thanh Nhân	Ấp 14, xã Sông Ray, thành phố Đồng Nai	1.512,6	1.512,6		-	-	647.997.840	-	47.435.565	3.420.000	20.000.000	718.853.405	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
				Nông nghiệp		Phi nông nghiệp								
				Tổng	LU A	Tổng	Trong đó đất ở							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
14	Bà Đặng Thị Nhi	xã Xuân Quế, thành phố Đồng Nai	247,7	247,7		-	-	76.933.143	-	6.949.011	3.420.000	8.000.000	95.302.154	
15	Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú	Ấp Nhân Nghĩa, xã Cẩm Mỹ, Thành phố Đồng Nai	286,9	286,9		-	-	89.108.271	80.672.000	6.246.100	113.176.350	16.000.000	305.202.721	
16	Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Ấp Long Giao, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	299,4	299,4		-	-	92.990.646	19.228.800	10.313.660	120.635.100	16.000.000	259.168.206	
17	Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy	Ấp Long Giao, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	659,1	659,1		-	-	204.709.869	5.817.600	24.142.442	261.457.650	16.000.000	512.127.561	
18	Bà Nguyễn Thị Bé Mừng	Ấp Long Giao, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	274,1	274,1		-	-	85.132.719	114.564.000	2.377.904	110.730.150	16.000.000	328.804.773	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
				Nông nghiệp		Phi nông nghiệp								
				Tổng	LU A	Tổng	Trong đó đất ở							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
19	Bà Nguyễn Thị Bích Vân	Ấp Long Giao, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	261,1	261,1		-	-	81.095.049	17.280.000	10.306.239	105.640.650	16.000.000	230.321.938	
20	Ông Trịnh Ngọc Hòa	399A/2, khu phố Thạnh Lợi, phường Thuận An, Thành phố Hồ Chí Minh	373,2	373,2		-	-	222.054.000	-	4.162.650	855.000	16.000.000	243.071.650	
21	Bà Ngô Thị Dung	Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai	19,9	19,9		-	-	11.840.500	-	-	855.000	2.000.000	14.695.500	
22	Bà Nguyễn Thị Lan	Tổ 1, Ấp 7, xã Thanh Sơn, thành phố Đồng Nai	430,2	430,2		-	-	255.969.000	-	2.497.590	855.000	16.000.000	275.321.590	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
				Nông nghiệp		Phi nông nghiệp								
				Tổng	LU A	Tổng	Trong đó đất ở							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
23	Ông Hoàng Cao Hồ; bà Nguyễn Thị Uyên	Ấp Nhân Nghĩa ,xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	4.797,4	4.797,4		-	-	1.141.781.200	215.367.650	165.240.450	1.446.060.000	20.000.000	2.988.449.300	
24	Ông Lương Văn Minh	Ấp Xuân Mỹ 1, Xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	4.079,7	4.079,7		-	-	970.968.600	2.688.000	103.693.355	1.224.765.000	20.000.000	2.322.114.955	
25	Ông Huỳnh Văn Hải và bà Dương Thị Diễm	ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	8,4	8,4		-	-	1.950.480	1.209.920	1.952.045	3.978.000	2.000.000	11.090.445	
26	Ông Trương Văn Thành	138B, Phan Văn Khỏe, phường Bình Tây, thành phố Hồ Chí Minh	2.537,2	2.537,2		-	-	589.137.840	104.943.200	279.432.072	855.000	20.000.000	994.368.112	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
				Nông nghiệp		Phi nông nghiệp								
				Tổng	LU A	Tổng	Trong đó đất ở							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
27	Ông Châu Văn Thanh	ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	3.754,2	3.754,2		-	-	871.725.240	225.763.464	546.568.511	1.014.489.000	20.000.000	2.678.546.215	
28	Bà Dương Thị Hiếu	ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	3.778,1	3.778,1		-	-	877.274.820	117.620.440	392.760.082	1.020.942.000	20.000.000	2.428.597.342	
29	Hộ ông Nguyễn Văn Thới (ông Nguyễn Tuấn Bình và ông Nguyễn Tuấn Thanh được thừa kế)	Ấp Lò Than, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	4.949,1	4.949,1		-	-	1.364.757.307	139.623.192	273.563.355	-	20.000.000	1.797.943.854	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
				Nông nghiệp		Phi nông nghiệp								
				Tổng	LU A	Tổng	Trong đó đất ở							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
30	Ông Nguyễn Văn Hoan	ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	1.789,7	1.789,7		-	-	346.306.950	28.801.192	226.686.758	403.537.500	20.000.000	1.025.332.400	
31	Ông (Bà) Nguyễn Thành Nhân; Nguyễn Thị Cánh	ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	76,7	76,7		-	-	49.471.500	112.407.216	-	59.235.000	16.000.000	237.113.716	
32	Bà Lê Thanh Thảo	ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	730,6	730,6		-	-	471.237.000	113.740.272	23.590.213	548.805.000	20.000.000	1.177.372.485	
33	Ông Nguyễn Xuân Thành	Ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	657,0	657,0		-	-	423.765.000	53.172.600	169.172.182	493.605.000	20.000.000	1.159.714.782	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
				Nông nghiệp		Phi nông nghiệp								
				Tổng	LU A	Tổng	Trong đó đất ở							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
34	Ông Lê Quang Vịnh; bà Trần Thị Thủy	Ấp Tân Hạnh, xã Xuân Định, thành phố Đồng Nai	30,1	30,1		-	-	19.414.500	-	560.861	1.710.000	4.000.000	25.685.361	
35	Ông Vòng Nhật Kiên; bà Chiềng Kim Thành	Ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai.	1.023,6	1.023,6		-	-	293.875.560	13.661.600	127.715.348	305.719.200	20.000.000	760.971.708	
36	Ông Phan Văn Sáu; bà Châu Thị Thanh	Ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	1.397,1	1.397,1		-	-	324.406.620	24.136.000	181.335.416	378.927.000	20.000.000	928.805.036	
37	Ông Phạm Thanh Bảo	Ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	3.872,1	3.872,1		-	-	899.101.620	77.217.440	273.435.932	1.052.307.000	20.000.000	2.322.061.992	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
				Nông nghiệp		Phi nông nghiệp								
				Tổng	LU A	Tổng	Trong đó đất ở							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
38	Ông Nguyễn Văn Cườm; bà Nguyễn Thị Cận	Ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai.	576,5	576,5		-	-	254.121.200	13.627.680	96.657.595	264.594.000	20.000.000	649.000.475	
39	Bà Vòng A Moi	Ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai.	2.402,3	2.402,3		-	-	464.845.050	48.250.800	312.607.892	543.937.500	20.000.000	1.389.641.242	
40	Ông Phòng Cẩm Phúc	Ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành Phố Đồng Nai	2.307,6	2.307,6		-	-	567.809.154	30.894.280	273.654.910	588.243.780	20.000.000	1.480.602.124	
41	Ông Trần A Cầu; bà Moọc Năm Mùi	Ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	3.169,8	3.169,8		-	-	613.356.300	114.608.640	555.685.721	720.045.000	20.000.000	2.023.695.661	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
				Nông nghiệp		Phi nông nghiệp								
				Tổng	LU A	Tổng	Trong đó đất ở							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
42	Ông Vòng Say Chi	Ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	5.312,2	5.312,2		-	-	1.550.497.853	56.557.440	580.211.532	1.803.759.480	20.000.000	4.011.026.305	
43	Ông Phạm Văn Tèo; bà Nguyễn Thị Minh Tâm	ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	2.307,7	2.307,7		-	-	1.282.143.900	22.764.307	528.384.011	1.492.575.000	20.000.000	3.345.867.218	
44	Ông Đào Hữu Thống; bà Tạ Thị Mận	Ấp Bảo Bình 1, xã cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	485,9	485,9		-	-	286.999.200	-	27.114.592	335.430.000	20.000.000	669.543.792	
45	Ông Lý Chông Sáng; bà Lâu Cún Lìn	Áp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, Thành phố Đồng Nai	7.453,1	7.453,1		-	-	4.379.962.671	55.248.480	410.532.705	5.094.689.850	20.000.000	9.960.433.706	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
				Nông nghiệp		Phi nông nghiệp								
				Tổng	LU A	Tổng	Trong đó đất ở							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
46	Ông Văn Nhật Và	Ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai.	10,8	10,8		-	-	2.089.800	-	1.457.295	3.285.000	2.000.000	8.832.095	
47	Ông Nhâm Tân Trong; bà Hà Thị Hoa	Ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai.	66,2	66,2		-	-	42.699.000	197.168.800	-	1.710.000	16.000.000	257.577.800	
48	Bà Bùi Thị Hồng	Ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	88,0	88,0		-	-	35.758.800	-	15.822.898	42.435.000	8.000.000	102.016.698	
49	Ông Vòng Tổng Chương	Ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	3.440,3	3.440,3		-	-	746.091.108	6.824.480	206.884.126	868.402.800	20.000.000	1.848.202.514	
50	Ông Vòng Lâm Chương; bà Phùng Thị Hoa	Ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	175,3	175,3		-	-	33.920.550	5.575.200	4.908.400	41.152.500	8.000.000	93.556.650	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
				Nông nghiệp		Phi nông nghiệp								
				Tổng	LU A	Tổng	Trong đó đất ở							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
51	Bà Đặng Thị Mai Chi	19/1A, Phường Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	264,0	264,0		-	-	81.995.760	3.958.720	3.150.089	855.000	8.000.000	97.959.569	
52	Bà Trần Thị Hạo Vân	Phường bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh	492,9	492,9		-	-	317.920.500	-	-	6.840.000	16.000.000	340.760.500	
53	Ông Lâu Chanh Cường; bà Hỷ Lệ Hoa	Ấp 1, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai	4.671,9	4.671,9		-	-	1.084.815.180	42.365.440	529.080.594	6.840.000	20.000.000	1.683.101.214	
54	Ông Hồ văn Việt	Ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	3.773,1	3.773,1		-	-	2.085.246.300	6.230.000	129.053.426	2.428.125.000	20.000.000	4.668.654.726	
55	Ông Hồ Đức Tạt	Ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	295,5	295,5		-	-	190.597.500	147.316.000	10.681.878	222.480.000	20.000.000	591.075.378	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích đất bồi thường (m2)				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
				Nông nghiệp		Phi nông nghiệp								
				Tổng	LU A	Tổng	Trong đó đất ở							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
56	Ông Thín Bảy	Ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	3.006,2	3.006,2		-	-	698.039.640	691.200	111.559.287	812.529.000	20.000.000	1.642.819.127	
57	Hộ ông Hồ Sấm Mẩn; bà Trình Sý Xuân	Ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	2.205,6	2.205,6		-	-	1.422.612.000	25.228.000	94.685.421	1.661.040.000	20.000.000	3.223.565.421	
58	Bà Ngô Thị Bích Tuyền	Ấp Bảo Bình 1, xã Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	98,9	98,9		-	-	33.298.641	3.005.760	5.244.760	39.574.350	8.000.000	89.123.511	
Cộng:			104.766,6	104.766,6				35.691.830.132	2.712.904.315	8.943.930.911	33.800.444.610	962.000.000	82.111.109.968	
1. Tiền bồi thường, hỗ trợ													81.149.109.968	
2. Thưởng di dời													962.000.000	
3. Tiền bồi thường, hỗ trợ, thưởng di dời: 1+2													82.111.109.968	
4. Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường: 1 x 3,5%													2.840.218.849	
4.1. Chi phí cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Xuân Lộc: 4 x 85%													2.414.186.022	
4.2. Chi phí cho UBND xã Cẩm Mỹ: 4 x 15%													426.032.827	
Tổng cộng (3+4):													84.951.328.817	